



chā rù

插入

verb · insert, plug in

Example Sentences

qǐng bǎ yào shi chā rù suǒ kǒng lǐ
请把钥匙插入锁孔里。

Please insert the key into the lock.

tā zài wén zhāng zhōng chā rù le yī duàn xīn de nèi róng
他在文章中插入了一段新的内容。

He inserted a new paragraph into the article.

Trace each character, then write the word on your own.

插	插	插	插	插	插	插	插	插	插	插
插	插	插	插							
入	入	入	入	入						